

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 13/01/2025

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam.

Ông Nguyễn Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 51/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn DT, xã DT, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu BH, phường H, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị PD, Văn phòng luật sư TA, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 228, phố ĐC, phường H, thị xã TT, Bắc Ninh. Có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị KS, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐT, thị xã TT tỉnh Bắc Ninh. Xin xét xử vắng mặt;

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐT, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Khu BH, phường H thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị KS, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Theo phía ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị M năm 1985, do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện TT (nay là thị xã Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà M đòi ông sang tên quyền sử dụng thửa đất mà vợ chồng đang ở nhưng ông không đồng ý. Đến năm 2017, bà M xuống khu Bến Hồ, phường Hồ ở cùng con trai, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Ông thấy rằng vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn bà M.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Ngoài ra trước khi lấy bà M ông có 01 con riêng là Nguyễn Văn Cương, sinh năm 1979 nhưng ông đã cho đi làm con nuôi từ khi anh Cương mới được khoảng 05 tháng tuổi. Bà M có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị K S, S năm 1980. Năm 1985 bà M lấy ông thì chị S cũng về chung sống với ông bà cho đến khi xây dựng gia đình riêng.

Tài sản chung, công nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị M* xác nhận việc bà kết hôn như ông S trình bày là đúng. Quá trình chung sống do ông S thường xuyên chửi mắng mẹ con bà, bà không chịu được nên tháng 5/2017 bà xuống khu Bến Hồ ở cùng vợ chồng anh T, vợ chồng sống ly thân kể từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay ông S yêu cầu ly hôn bà cũng nhất trí.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T như phía ông S đã trình bày là đúng. Ngoài ra trước khi lấy ông S thì bà

cũng có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị K S, S năm 1980 nhưng chị S cũng đăng ký khai S tên bố là Nguyễn Văn S nên bà xác định chị S cũng là con chung của bà với ông S. Đối với anh Cương bà chỉ nghe nói trước đó ông S cũng có 01 con riêng nhưng cũng không có căn cứ xác định là anh Cương vì anh Cương khai S không phải là con ông S. Ly hôn do các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Sau khi kết hôn với ông S, bà có xin HTX phần đất ao ở cạnh và tân lập dần, đến năm 1995 thì vợ chồng làm được một ngôi nhà cấp 4, ngôi nhà hiện vẫn do ông S sử dụng. Năm 2004, được cấp giấy CNQSDĐ thành thửa đất số 4, diện tích 286m² mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Đến tháng 6/2006 đo đạc lại thành thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 271m² (viết tắt là thửa đất số 8). Thửa đất này là do HTX cấp cho vợ chồng, khi đó các con còn nhỏ không có đóng góp gì. Năm 1995, vợ chồng làm nhà, các con còn nhỏ nên cũng không có công sức đóng góp. Nay ly hôn bà xác định nhà đất là tài sản chung vợ chồng, bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản và được sử dụng đất.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà M, ông S trình bày: Thửa đất số 8 có nguồn gốc do bố mẹ ông để lại cho ông từ năm 1979, năm 1985 ông mới lấy bà M nên việc bà M khai đất do HTX chia cho vợ chồng là không đúng. Bà M yêu cầu chia tài sản chung ông không đồng ý. Phần tài sản gồm các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông với bà M, các con không có đóng góp gì. Trường hợp nếu xác định thửa đất là tài sản chung thì ông cũng không đồng ý chia đất cho bà M vì bà M cũng đã có chỗ ở cùng với anh T tại khu Bến Hồ.

Ngày 22/7/2024, ông S ông đề nghị Tòa án điều tra xác minh làm rõ trong thời gian chung sống, bà M đã quản lý kinh tế vợ chồng và lấy tiền chung để mua nhà đất ở khu Bến Hồ.

**Anh Nguyễn Văn T trình bày:* Anh là con của ông S và bà M. Hiện vợ chồng anh đang cùng với bà M ở khu BH, phường H, thị xã Thuận Thành. Anh xác định nhà đất là tài sản chung của ông bà, các con không có đóng góp nên không có quyền l gì. Nay ông bà ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền l cho mẹ anh.

**Chị Nguyễn Thị K S, chị Nguyễn Thị L tại cấp sơ thẩm, đã được Tòa án thông báo làm việc nhiều lần nhưng chị S, chị L không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai tại Tòa án.*

Căn cứ kết quả thẩm định ngày 19/3/2024 thì thửa đất số 08 có diện tích theo bản đồ địa chính là 271m², diện tích đất thực tế là 314,7m² (bao gồm cả phần đất lưu không đề là đất nhà nước quản lý). Tài sản trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói ta xây dựng từ năm 1995, bể nước, khu chuồng trại chăn nuôi, tường bao nhưng đều đã cũ nát. Theo thỏa thuận giữa ông S, bà M thì thửa đất có giá 3.000.000 đồng/m², giá trị thửa đất là 271m² x 3.000.000 đồng = 813.000.000

đồng. Đối với tài sản trên đất do đã cũ nát hết khấu hao sử dụng nên ông S, bà M đều xác định có giá trị 0 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 813.000.000 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số: 51/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành đã căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S với bà Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M để phân chia là diện tích đất 271m² có số thửa 08, tờ bản đồ số 18 đất tại thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cùng với 01 ngôi nhà ba gian cấp 4, các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng đất có tổng giá trị là 813.000.000 đồng (*Tám trăm mười ba triệu đồng*).

Chia cho ông S được sử dụng toàn bộ khối tài sản gồm diện tích đất 271m² có số thửa 08, tờ bản đồ số 18 đất tại thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cùng với 01 ngôi nhà ba gian cấp 4, các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng đất có tổng giá trị là 813.000.000 đồng (*Tám trăm mười ba triệu đồng*), nhưng ông S phải có nghĩa vụ trả bà M số tiền chênh lệch do được sử dụng tài sản với số tiền 243.900.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm ngàn đồng*). Bà Nguyễn Thị M được nhận số tiền 243.900.000 đồng do ông S trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2024, bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án cấp phúc thẩm.

Ngày 06/9/2024, chị Nguyễn Thị K S, chị Nguyễn Thị Lợi, anh Nguyễn Văn Thế đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án cấp phúc thẩm, đề nghị Tòa án xem xét công sức của anh chị và chia tài sản bằng hiện vật đối với thửa đất số 08 diện tích 271m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M, chị S, anh Lợi và anh Thế giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ

theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông S và bà M:

- Tài sản chung: Giao cho bà M sử dụng phần đất phía tây của thửa đất số 08 có diện tích là $76m^2$ (chiều rộng là 4m và chiều dài là 19m), chừa lối đi chung cho cả hai nhà là $15,2m^2$, phần diện tích còn lại là $179,8m^2$ giao cho ông S sử dụng (có sơ đồ kèm theo bản án). Phần tài sản trên đất của bên nào thì bên đó sử dụng.

Các bên có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

- Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị K S, chị Nguyễn Thị Lợi, anh Nguyễn Văn Thế trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn S kết hôn với bà Nguyễn Thị M vào năm 1985, kết hôn do tự nguyện và có đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị M về phần tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thửa đất số 08, diện tích $271m^2$ có nguồn gốc là của bố mẹ ông S để lại nhưng đã được vợ chồng ông quản lý sử dụng từ năm 1995 đến nay. Thửa đất đã được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 20/10/2004 cho hộ ông S. Do đó cần xác định thửa đất số 08 là tài sản chung của ông S và bà M để phân chia khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà M thỏa thuận do ông S không có tiền để trả cho bà M nên tài sản chung là thửa đất số 08 sẽ được chia bằng hiện vật. Cụ thể:

Giao cho bà M sử dụng phần đất phía tây có diện tích là $76m^2$ (chiều rộng là 4m, chiều dài là 19m), chừa lối đi chung cho cả hai hộ là $15,2m^2$, giao cho ông S sử dụng phần diện tích còn lại là $179,8m^2$. Phần tài sản, công trình và cây trên phần đất của bên nào thì bên đó sử dụng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Đối với phần đất lưu không thì tạm giao cho mỗi bên sử dụng một phần, khi nào nhà nước thu hồi thì phải trả lại.

Từ các phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông S và bà M.

[3.2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị K S, chị Nguyễn Thị Lợi, anh Nguyễn Văn Thế về việc xem xét công sức của anh chị đối với thửa đất số 08 thì thấy:

Tại thời điểm cấp sổ đỏ năm 2004 anh chị có nhân khẩu trong hộ ông Nguyễn Văn S. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh T, chị S và chị L đều xác định các chị cũng không có công sức đóng góp tạo lập nên khối tài sản chung của bố mẹ. Bản thân ông S, bà M cũng xác định khối tài sản nhà đất không có công sức đóng góp của các con mà là của ông S, bà M.

Tại cấp phúc thẩm, chị S, chị L, anh T đều thống nhất nhường quyền về tài sản (nếu có) cho bà M và đồng ý với thỏa thuận của ông S, bà M.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà M, chị S, anh T, chị Lợi không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Lệ phí: Bà M phải chịu 10.000.000đ chi phí thẩm định, định giá và đo đạc ngày

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị M; Sửa bản án sơ thẩm án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 271m² tại thôn ĐT, xã ĐT, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ tài sản, công trình trên đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị M.

Giao cho ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng 179,8m² trong thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 271m² tại thôn ĐT, xã ĐT, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh; phần đất được giới hạn bởi các điểm A1-3-4-5-6-7-8-9-A4-A3-A2-A1, được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình và cây có trên phần đất được giao.

Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng 76m² trong thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 271m² tại thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành,

tỉnh Bắc Ninh, phần đất được giới hạn bởi các điểm A5-A4-A3-A2-A1-14-13-A5, được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình và cây có trên phần đất được giao.

Chừa 15,2m² trong thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 271m² tại thôn thôn ĐT, xã ĐT, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh làm lối đi chung cho hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị M; phần lối đi chung được giới hạn bởi các điểm 12-A5-A4-9-10-11-12. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị M có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ (nếu có).

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí, chi phí tố tụng:

Miễn án phí dân sự chia tài sản cho Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị M. Ông S phải chịu 4.200.000 đồng, bà M phải chịu 1.800.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản. Do bà M đã nộp 6.000.000 đồng tạm ứng thẩm định tài sản nên ông S phải hoàn trả bà M 4.200.000 đồng chi phí thẩm định tài sản.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 10.000.000 đồng chi phí đo đạc và định giá lại tài sản ngày (xác nhận bà M đã nộp đủ).

Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị K S, chị Nguyễn Thị Lợi, anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị K S 300.000 đồng tại biên lai thu số 0001423 ngày 06/9/2024 của Chi cục thi hành án thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Lợi 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001432 ngày 06/9/2024 của Chi cục thi hành án thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001422 ngày 06/9/2024 của chi cục thi hành án thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã Thuận Thành;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Tuyết Mai